

I. Nghị định 01/2021/NĐ-CP và Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14; Thông tư số 219/2013/TT-BTC; Thông tư số 92/2015/TT-BTC

1. Đăng ký kinh doanh

- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn huyện phải đăng ký kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật (*mẫu giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh gửi kèm*).

- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh mua, bán nông sản (Sầu riêng) trên địa bàn huyện phải đăng ký kinh doanh và được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh. *Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng hộ kinh doanh* được quy định tại Điều 87, Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quyền và nghĩa vụ thuế

- *Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng* được quy định tại Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính *Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.*

- Các tổ chức, cá nhân có tham gia hoạt động thu, mua nông sản (Sầu riêng) thực hiện nghĩa vụ thuế như sau (*Mẫu tờ khai đăng ký thuế gửi kèm*):

+ *Trách nhiệm của người nộp thuế* được quy định tại Khoản 1, 2, 3, Điều 17, Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14, *thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật; kê khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế; nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm được quy định.*

+ Tại ý 3, Khoản 5, Điều 5, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính: *Hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng khi bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường ở khâu kinh doanh thương mại thì kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng theo tỷ lệ 1% trên doanh thu.* Đồng thời phải nộp thuế thu nhập cá nhân được quy định tại Mục b1, Khoản 2, Điều 2, Thông tư số 92/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính: *tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân là 0,5%.* Trừ trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. Nghị định số 124/2015/NĐ-CP ngày 19/11/2015 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 6 *Hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:*

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động kinh doanh không đúng địa điểm, trụ sở ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh mà không có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

III. Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Mục C, Khoản 1, Điều 21 Hành vi vi phạm về kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 1.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

- *Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng.*

- *Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.*

- *Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.*

- *Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;*

- *Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.*

IV. Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về giá, phí, lệ phí, hóa đơn

- **Mục b, Khoản 4, Điều 38** *phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán từ 200.000 đồng trở lên cho người mua theo quy định. Cùng với việc bị xử phạt, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn giao cho người mua.*

- **Khoản 5 Điều 44** *Hàng hóa vận chuyển trên đường không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm thì ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn theo quy định tại Nghị định này, người nộp thuế còn bị xử phạt về hành vi trốn thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.*

V. Thông tư 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về thuế

- **Điều 3** *Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Luật xử lý vi phạm hành chính.*

- **Điều 11** *Xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế*

+ **Khoản 1, Điều 11** *Phạt tiền 1.400.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 800.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Từ chối nhận quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra thuế quá thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Từ chối, trì hoãn, trốn tránh việc cung cấp hồ sơ,*

tài liệu, hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán liên quan đến nghĩa vụ thuế quá thời hạn 06 giờ làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế; Cung cấp không chính xác về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

+ **Khoản 2, Điều 11** Phạt tiền 3.500.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 2.000.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Không cung cấp số liệu, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế; Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyết định niêm phong hồ sơ tài liệu, két quỹ, kho hàng hoá, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị, nhà xưởng làm căn cứ xác minh nghĩa vụ thuế; Tự ý tháo bỏ, thay đổi dấu hiệu niêm phong do cơ quan thẩm quyền đã tạo lập hợp pháp làm căn cứ xác minh nghĩa vụ thuế; Không ký vào biên bản kiểm tra, thanh tra trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được biên bản kiểm tra, thanh tra; Không chấp hành kết luận kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của cơ quan có thẩm quyền.

- **Mục e, k, m, Khoản 1, Điều 13** Không xuất hóa đơn khi bán hàng hoá, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hoá, dịch vụ đã bán và bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế; Sử dụng hóa đơn, chứng từ, tài liệu không hợp pháp trong các trường hợp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn; khai sai căn cứ tính thuế phát sinh số thuế trốn, số thuế gian lận; Hàng hóa vận chuyển trên đường không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp:

- Phạt tiền 1 lần tính trên số thuế trốn, số thuế gian lận đối với người nộp thuế vi phạm lần đầu.

- Phạt tiền 1,5 lần tính trên số thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Khoản 1 Điều này trong các trường hợp: vi phạm lần đầu, có tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm lần thứ hai, có một tình tiết giảm nhẹ.

- Phạt tiền 2 lần tính trên số thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Khoản 1 Điều này trong các trường hợp: vi phạm lần thứ hai mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc vi phạm lần thứ ba và có một tình tiết giảm nhẹ.

- Phạt tiền 2,5 lần tính trên số thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Khoản 1 Điều này trong các trường hợp: vi phạm lần thứ hai mà có một tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm lần thứ ba mà không có tình tiết giảm nhẹ.

- Phạt tiền 3 lần tính trên số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Khoản 1 Điều này

trong các trường hợp: vi phạm lần thứ hai mà có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên hoặc vi phạm lần thứ ba có tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm từ lần thứ tư trở đi.

- Các hành vi trốn thuế, gian lận thuế bị xử phạt quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này còn bị buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là nộp đủ số tiền thuế trốn, gian lận vào ngân sách nhà nước. Số tiền thuế trốn, gian lận theo quy định tại Điều này là số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật mà người nộp thuế bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và xác định trong biên bản, kết luận kiểm tra, thanh tra.

VI. Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình

- **Điều 5** Vi phạm quy định về trật tự công cộng:

+ **Điểm a, Khoản 1, Điều 5** Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: Có cử chỉ, lời nói thô bạo, khiêu khích, trêu ghẹo, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác.

+ **Điểm d, Khoản 2, Điều 5** Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: Tụ tập nhiều người ở nơi công cộng gây mất trật tự công cộng.

+ **Điểm b, g, h, i Khoản 3, Điều 5** Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: Lôi kéo hoặc kích động người khác gây rối, làm mất trật tự công cộng; Thuê hoặc lôi kéo người khác đánh nhau; Lợi dụng quyền tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng để lôi kéo, kích động người khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; Gây rối hoặc cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức; Tập trung đông người trái pháp luật tại nơi công cộng hoặc các địa điểm, khu vực cấm.

+ **Điểm a Khoản 4, Điều 5** Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: Gây rối trật tự công cộng mà có mang theo các loại Sản xuất, nhập khẩu, buôn bán "đèn trời".

- **Điều 20** Hành vi cản trở, chống lại việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ hoặc đưa hối lộ người thi hành công vụ:

+ **Điểm b, Khoản 2, Điều 20** Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thi hành công vụ.

+ **Điểm a, b, Khoản 3, Điều 20** Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: Dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để chống người thi hành công vụ; Gây thiệt hại về tài sản, phương tiện của cơ quan nhà nước, của người thi hành công vụ;

VII. Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính Phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử

- Điều 101 Vi phạm các quy định về trách nhiệm sử dụng dịch vụ mạng xã hội:

+ Điểm a, Khoản 1, Điều 101 Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng mạng xã hội để thực hiện một trong các hành vi sau: Cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân.

VIII. Trong thời gian dịch Covid-19, thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh Đắk Lắk tại Công văn số 6592/UBND – KGVX ngày 29/7/2020 về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh

Người dân không tụ tập quá 20 người ngoài phạm vi công sở, trường học, bệnh viện; người dân không ra khỏi nhà nếu không thật sự cần thiết và thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19; dùng các nghi lễ tôn giáo,....

Mẫu giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh theo theo TT 01/2021/TT-BKHĐT - Phụ lục III-1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Krông Pắc, ngàytháng năm 2021

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH

Kính gửi: Phòng Tài chính - Kế hoạch Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Tôi là (*ghi họ tên bằng chữ in hoa*):

Giới tính:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch: Việt Nam

Loại Giấy tờ chứng thực cá nhân:

Chứng minh nhân dân

Căn cước công dân

Hộ chiếu

Loại khác (*ghi rõ*):.....

Số giấy tờ chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Ngày hết hạn (*nếu có*):/...../.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại (*nếu có*): Fax (*nếu có*):

Email (*nếu có*): Website (*nếu có*):

Đăng ký hộ kinh doanh với các nội dung sau:

1. Tên hộ kinh doanh (*ghi bằng chữ in hoa*):

2. Địa điểm kinh doanh:

Số nhà, gác, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

.....

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: Huyện Krông Pắc

Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại (nếu có): Fax (nếu có):

Email (nếu có): Website (nếu có):

3. Ngành, nghề kinh doanh¹:

4. Vốn kinh doanh:

Tổng số (bằng số; VNĐ):

Phần vốn góp của mỗi cá nhân (đối với trường hợp hộ kinh doanh do một nhóm cá nhân góp vốn thành lập; kê khai theo mẫu): Gửi kèm

5. Số lượng lao động (dự kiến):

6. Chủ thể thành lập hộ kinh doanh (đánh dấu X vào ô thích hợp):

Cá nhân Nhóm cá nhân Hộ gia đình

7. Thông tin về các thành viên tham gia thành lập hộ kinh doanh (kê khai theo mẫu; chỉ kê khai đối với hộ kinh doanh thành lập bởi nhóm cá nhân): gửi kèm.

Tôi và các cá nhân tham gia thành lập hộ kinh doanh cam kết:

- Bản thân không thuộc diện pháp luật cấm kinh doanh; không đồng thời là chủ hộ kinh doanh khác; không là chủ doanh nghiệp tư nhân; không là thành viên hợp danh của công ty hợp danh (trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại);

- Địa điểm kinh doanh thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của tôi và được sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung đăng ký trên.

ĐẠI DIỆN HỘ KINH DOANH

(Ký và ghi họ tên)²

1

- Hộ kinh doanh có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm;
- Các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư;
- Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, hộ kinh doanh chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư.

² Đại diện hộ kinh doanh ký trực tiếp vào phần này.

Tờ khai đăng ký thuế
(mẫu 03-ĐK-TCT, ban hành kèm theo Thông tư 80/2012/TT-BTC
ngày 22/5/2012 của Bộ Tài chính)

Dành cơ quan thuế ghi
Ngày nhận tờ khai:
Nơi nhận:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 03-ĐK-TCT

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

DÙNG CHO CÁ NHÂN, NHÓM CÁ NHÂN SXKD HÀNG HÓA, DỊCH VỤ
--

MÃ SỐ THUẾ	<i>Dành cho cơ quan thuế ghi</i>

1. Tên cơ sở kinh doanh
2. Địa chỉ kinh doanh
2a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:
2b. Phường/xã:
2c. Quận/ Huyện:
2d. Tỉnh/ Thành phố:
2e. Điện thoại: / FAX:
3. Địa chỉ nhận thông báo thuế
3a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm hoặc hòm thư bưu điện:
3b. Phường/xã:
3c. Quận/ Huyện:
3d. Tỉnh/ Thành phố:
3e. Điện thoại: / Fax: E-mail:

4. Thông tin về chủ cơ sở kinh doanh
4a. Tên chủ CSKD:
4b. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ CSKD
Số nhà, đường phố, thôn, xóm, hoặc hòm thư bưu điện:
Phường/xã
Quận/ Huyện:
Tỉnh/ Thành phố:
4c. Chỗ ở hiện tại của chủ CSKD
Số nhà, đường phố, thôn xóm, hoặc hòm thư bưu điện:
Phường/xã
Quận/ Huyện:
Tỉnh/ Thành phố:
4d. Thông tin khác
Điện thoại: / Fax:
E-mail: / Website :

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
5a. Số: 5b. Ngày cấp:/...../.....
5c. Cơ quan cấp:

6. Giấy tờ chứng thực cá nhân
6a. Ngày sinh:/...../..... 6b. Quốc tịch:
6c. Số CMND:.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....
6d. Số Hộ chiếu..... Ngày cấp.....Nơi cấp.....
6e. Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND): Số Giấy tờ chứng thực cá nhân.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

7. Vốn kinh doanh (đồng)	
---------------------------------	--

9. Đăng ký xuất nhập khẩu:
<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không

8. Ngành nghề kinh doanh chính

10. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh:/...../.....

11. Các loại thuế phải nộp:

- Giá trị gia tăng
 Tiêu thụ đặc biệt
 Tài nguyên
 Thu nhập doanh nghiệp
 Môn bài
 Thu nhập cá nhân
 Thuế SDDPNN

12. Tình trạng đăng ký thuế:

- Cấp mới
 Chuyển địa điểm
 Tái hoạt động SXKD
 Khác

13. Có cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc

Tôi xin cam đoan những nội dung kê khai là đúng

Chữ ký người kê khai:

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI KHAI (CHỮ IN)

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi:

Mục lục ngân sách:

Cấp

Chương

Loại

Khoản

Mã ngành nghề
kinh doanh
chính

Nơi đăng ký nộp thuế

Ngày kiểm tra tờ khai:/...../.....

Phương pháp tính thuế GTGT

- Khấu trừ
 Trực tiếp trên GTGT
 Trực tiếp trên doanh số
 Khoán
 Không phải nộp thuế GTGT

Người kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)